

DANH SÁCH CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN CÓ ĐẤT ẢNH HƯỞNG BỞI
DỰ ÁN CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG DÂY 110KV TRẠM 220KV BẾN CÁT - TRẠM 220KV CHƠN THÀNH (ĐỢT 1)
(Kèm theo Thông báo số:/TB-TTPTQĐ.CNCT ngày tháng năm 2026 của Trung tâm PTQĐ Chi nhánh Chơn Thành)

STT	Tên chủ	Địa chỉ thường trú chủ sử dụng	Số Tờ bản đồ ĐC	Số thửa theo GCN/B DDC	Diện tích theo BDDC	Số hiệu tờ bản đồ mới	Mảnh trích đo theo thứ tự	Số Thửa theo mảnh trích đo dự án	Diện tích ảnh hưởng dự án										Loại đất	Vị trí trụ móng	Ghi chú	
									Phần thu hồi trụ móng					Phần ảnh hưởng HLATĐĐ								
									Tổng diện tích thu hồi	Trong đó				Tổng diện tích bị ảnh hưởng HLATLD	Trong đó							
										Diện tích	HLBVĐ B	HLBV Suối	Loại đất		Diện tích	HLBVĐB	HLBV Suối	Loại đất				
1	Ông Trần Gia Phú	Khu phố Minh Thành 2, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	5	27	84373,2	131	4	27						887,4	612,6	104,7	170,1	CLN	CLN			
2	Ông Nguyễn Thanh Tú	Khu phố Thành Tâm 1, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	6	583	37544,6	132	4	583						1773,2				CLN	CLN			
3	Hộ ông: Võ Văn Việt và Hồ Thị Nguyệt	Khu phố Minh Thành 4, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	5	28	21696,8	131	4	28						101,3				CLN	CLN			
4	Bà Đoàn Thị Búp	Ấp Bàu Cam, xã An Long, huyện Phú Gisao, tỉnh Bình Dương (cũ)	5	38	10428,0	131	4	38						1143,1				CLN	CLN			
5	Ông Trịnh Duy Mạnh và bà Trịnh Thị Oanh	phường Bến Cát, thành phố Hồ Chí Minh	5	79	16404,5	131	3	79	50,4					1576,6				CLN	CLN	T73		
6	Ông Trịnh Duy Mạnh và bà Trịnh Thị Oanh	phường Bến Cát, thành phố Hồ Chí Minh	5	67	1037,1	131	3	67						3,2				CLN	CLN			
7	Bà Đinh Nhã An	xã Nhân Nghĩa, huyện Cẩm Mỹ, thành phố Đồng Nai	5	66	1037,8	131	3	66						41,2				CLN	CLN			
8	Bà Nguyễn Thị Mỹ Tiên	phường Mỹ Phước, TP. Bến Cát, tỉnh Bình Dương (cũ)	5	65	1037,8	131	3	65						88,6				CLN	CLN			
9	Bà Nguyễn Thị Mỹ Tiên	phường Mỹ Phước, TP. Bến Cát, tỉnh Bình Dương (cũ)	5	64	1037,8	131	3	64						135,2				CLN	CLN			
10	Ông Lê Xuân Hưng và bà Mai Thị Liên	Khu 2, phường Phú Mỹ, TP. Thủ Dầu Một, BD (cũ)	5	61	1108,6	131	3	61						113,5				CLN	CLN			
11	Bà Nguyễn Thị Mộng Huỳnh	Khu phố 4, phường An Phú, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương (cũ)	5	59	1001,4	131	3	59						107,5	63,6	43,9		CLN	CLN			
12	Ông Trịnh Duy Mạnh và bà Trịnh Thị Oanh	Ấp Lò Ô, xã An Tây, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương (cũ)	5	60	1019,8	131	3	60						576,8	510,7	66,1		CLN	CLN			

STT	Tên chủ	Địa chỉ thường trú chủ sử dụng	Số Tờ bản đồ DC	Số thửa theo GCN/BDDC	Diện tích theo BDDC	Số hiệu tờ bản đồ mới	Mảnh trích đo theo thứ tự	Số Thửa theo mảnh trích đo dự án	Diện tích ảnh hưởng dự án										Loại đất	Vị trí trụ móng	Ghi chú
									Phần thu hồi trụ móng					Phần ảnh hưởng HLATDD							
									Tổng diện tích thu hồi	Trong đó				Tổng diện tích bị ảnh hưởng HLATDD	Trong đó						
										Diện tích	HLBVĐ B	HLBV Suối	Loại đất		Diện tích	HLBVĐB	HLBV Suối	Loại đất			
13	Bà Lê Thị Phương	Khu phố Minh Thành 4, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	5	25	24161,2	131	3	25						889,7	675,9	213,8		CLN	CLN		
14	Hộ ông: Đoàn Hùng Cường và bà Cao Thị Hoa	Quảng Hòa, Quảng Trạch, Quảng Bình	5	24	38495,8	131	3	24	82,8					CLN	2494,5	2392,5	102		CLN	CLN	T74
15	Đất UBND xã quản lý	Khu phố Minh Thành 2, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	5	37	6283,8	131	3	37						641	599,3	41,7		CLN	CLN		
16	ĐSD Ông Hà Văn Thức và bà Vũ Thị Dung	xã Nghĩa Lạc, huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An	6	308	1195,3	132	3	308						52,6	16,7	35,9		CLN	CLN		
17	Ông Lưu Văn Hà và bà Kiều Thị Hương	Thôn Khá Lạc, xã Đồng Tân, huyện Ứng Hòa, TP. Hà Nội	6	307	1020,0	132	3	307						115,9	74,6	41,3		CLN	CLN		
18	Bà Đoàn Thị Phương Hồng Loan	Phường Đông Hưng Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh	6	306	1017,1	132	3	306						108,3	66,6	41,7		CLN	CLN		
19	Đỗ Văn Hùng và Vũ Thị Bim	khu phố Minh Thành 4, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	5	81	22877,9	131	2	81						92,5		92,5		CLN	CLN		
20	Ông Đỗ Văn Dũng và bà Nguyễn Thị Dung	Khu phố Minh Thành 4, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	5	82	13727,0	131	2	82						18,2	0,2	18		CLN	CLN		
21	Bà Phạm Thụy Tú Mơ	Khu 8, phường Phú Hòa, TP. TDM, Bình Dương (cũ)	6	305	1014,3	132	2	305						100,7	58,7	42		CLN	CLN		
22	Ông Trần Văn Thủy và bà Lê Thị Hàn	phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, TP.HCM	6	304	1011,0	132	2	304						92,9	50,6	42,3		CLN	CLN		
23	Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội	6	613	509,3	132	2	613						43,6	22,3	21,3		CLN	CLN		
24	Bà Tạ Thị Hiếu	phường 4, quận Tân Bình, TP. HCM	6	612	504,1	132	2	612						42,1	20,8	21,3		CLN	CLN		
25	Mai Ngọc Hoàng và Phạm Thị Hợp	khu phố Phú Bưng, phường Phú Chánh, TP. Tân Uyên, BD	6	615	509,8	132	2	615						40,3	18,6	21,7		CLN	CLN		

STT	Tên chủ	Địa chỉ thường trú chủ sử dụng	Số Tờ bản đồ DC	Số thửa theo GCN/BDDC	Diện tích theo BDDC	Số hiệu tờ bản đồ mới	Mảnh trích đo theo thứ tự	Số Thửa theo mảnh trích đo dự án	Diện tích ảnh hưởng dự án										Loại đất	Vị trí trụ móng	Ghi chú
									Phần thu hồi trụ móng					Phần ảnh hưởng HLATDD							
									Tổng diện tích thu hồi	Trong đó				Tổng diện tích bị ảnh hưởng HLATDD	Trong đó						
										Diện tích	HLBVĐ B	HLBV Suối	Loại đất		Diện tích	HLBVĐB	HLBV Suối	Loại đất			
26	Mai Ngọc Hoàng và Phạm Thị Hợp	khu phố Phú Bưng, phường Phú Chánh, TP. Tân Uyên, BD	6	614	509,3	132	2	614						38,4	16,6	21,8		CLN	CLN		
27	Quách Văn Tiến và bà Nguyễn Thị Thành Hằng	xã Ninh Đông, thị xã Ninh Hoà, tỉnh Khánh Hòa	6	301	1003,1	132	2	301						70,6	27,2	43,4		CLN	CLN		
28	Nguyễn Văn Hiền Và Lê Thị Thùy	Khu phố 2, phường Linh Chiểu, TP. Thủ Đức, HCM	6	300	1003,6	132	2	300						66,2	21,7	44,5		CLN	CLN		
29	Nguyễn Văn Hiền Và Lê Thị Thùy	Khu phố 2, phường Linh Chiểu, TP. Thủ Đức, HCM	6	299	1005,1	132	2	299						62,9	17,3	45,6		CLN	CLN		
30	Lê Xuân Thắng và Nguyễn Thị Phương	Khu phố 3, thị trấn Cù Chi, huyện Cù Chi, HCM	6	298	1007,9	132	2	298						59,7	12,9	46,8		CLN	CLN		
31	Trần Thị Thanh Thúy và Nguyễn Văn Hiếu	xã Thạnh Phước, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (cũ)	5	12	10117,6	131	2	12						115,9	5,3	110,6		CLN	CLN		
32	Bà Nguyễn Thị Xuân	Khu phố Minh Thành 4, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	5	15	19399,4	131	2	15	109,2				CLN	2526,9	2157,4	369,5		CLN	CLN	T75	
33	Ông Nguyễn Văn Tinh và Nguyễn Thị Hương	Khu phố Minh Thành 4, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	5	47	30029,3	131	2	47	109,2				CLN	2021,8	2021,8			CLN	CLN	T76	
34	Ông Phạm Văn Minh và bà Nguyễn Thị Tâm	Khu phố Minh Thành 4, phường Chơn Thành	5	46	20305,2	131		46					CLN	74,8				CLN	CLN		
35	Ông Nguyễn Xuân Thủy và Phạm Thị Mai	Khu phố Minh Thành 2, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	5	4	10724,7	131	1	4	148,8				CLN	1544,3	1496,2	48,1		CLN	CLN	T77	
36	Ông Nguyễn Đình Úc	Thụy Lân, xã Thanh Long, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	6	587	7190,2	132	1	587					CLN	958,7	684,5	274,2		CLN	CLN		
37	Phạm Thị Lan và Nguyễn Văn Trường	KP Minh Thành 1, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	5	52	37935,4	131	1	52	151,3				CLN	628,2	370,1	258,1		CLN	CLN	T78	
Tổng cộng									651,70					19.448,30	12.015	2.213					